

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2019

Số: 178/MB - TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo tài chính  
năm 2018 (đã kiểm toán)

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc
2. Mã chứng khoán: PMB
3. Địa chỉ Trụ sở chính: Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35378256 Fax: 024.35378255
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Trần Nguyễn - Phó Giám đốc
6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí miền Bắc được lập 31/12/2018 (đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán).

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pmb.vn](http://www.pmb.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận; *th*

- Như trên;
- HĐQT, BKS, GĐ (đề b/c);
- Lưu VT, TCKT.

**Đính kèm:**

BCTC năm 2018 (đã kiểm toán)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Phạm Trần Nguyễn*



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT  
DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam

167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 20



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam  
167 Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Dung	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Thu Hằng	Ủy viên
Ông Cao Trung Kiên	Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)
Ông Trần Anh Dũng	Ủy viên
Ông Đoàn Quốc Thịnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Ủy viên (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)

##### Ban Giám đốc

Ông Cao Trung Kiên	Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Trần Nguyễn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Luận	Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 07 năm 2018)

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

**Cao Trung Kiên**  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

001125  
CÔNG  
CH NHIỆM  
ĐELOIT  
VIỆT N  
G ĐA - T



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173.436.086.486</b>	<b>144.291.844.313</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>85.096.930.663</b>	<b>120.524.790.382</b>
1. Tiền	111		16.112.403.734	12.428.961.028
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.984.526.929	108.095.829.354
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.830.400.545</b>	<b>17.082.205.161</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	7.848.644.345	3.826.014.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	23.780.733.974	12.786.236.913
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	201.022.226	469.953.708
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>55.307.176.798</b>	<b>5.362.189.458</b>
1. Hàng tồn kho	141		55.307.176.798	5.407.742.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(45.552.899)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.201.578.480</b>	<b>1.322.659.312</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		405.979.822	494.180.788
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	795.598.658	828.478.524
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>24.116.601.420</b>	<b>29.258.729.723</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.374.000</b>	<b>83.374.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	70.374.000	83.374.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.512.765.027</b>	<b>18.963.232.508</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.490.751.256	18.918.458.737
- Nguyên giá	222		40.098.586.080	38.761.094.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.607.834.824)	(19.842.635.313)
2. Tài sản cố định vô hình	227		22.013.771	44.773.771
- Nguyên giá	228		116.950.000	116.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.936.229)	(72.176.229)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.533.462.393</b>	<b>10.212.123.215</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.250.849.810	8.430.634.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.282.612.583	1.781.488.229
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>197.552.687.906</b>	<b>173.550.574.036</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.093.937.246</b>	<b>22.612.365.585</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>50.093.937.246</b>	<b>22.612.365.585</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	7.967.046.569	6.780.732.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.289.512.590	742.835.230
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	489.862.789	327.363.221
4. Phải trả người lao động	314		670.438.227	816.399.207
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	3.644.925.413	3.336.304.893
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	7.063.934.047	8.575.982.791
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.968.217.611	2.032.747.421
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>147.458.750.660</b>	<b>150.938.208.451</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>147.458.750.660</b>	<b>150.938.208.451</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.032.669.580	10.032.669.580
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.426.081.080	20.905.538.871
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.985.433.057	10.383.608.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		11.440.648.023	10.521.930.233
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>197.552.687.906</b>	<b>173.550.574.036</b>

*Hu*

Nguyễn Tiên Hưng  
 Người lập biểu

*Trần Anh Dũng*

Trần Anh Dũng  
 Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>18</b>	<b>1.533.666.487.168</b>	<b>1.290.136.758.296</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.234.382.550	19.979.382.962
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>1.518.432.104.618</b>	<b>1.270.157.375.334</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	1.455.475.668.843	1.205.376.868.677
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>62.956.435.775</b>	<b>64.780.506.657</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3.906.499.564	3.148.675.209
7. Chi phí tài chính	22		-	31.520.548
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	31.520.548
8. Chi phí bán hàng	25	22	38.400.308.129	38.958.117.819
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	16.123.929.466	15.653.462.297
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>12.338.697.744</b>	<b>13.286.081.202</b>
11. Thu nhập khác	31	23	5.608.706.575	3.223.982.038
12. Chi phí khác	32		1.341.032	-
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>5.607.365.543</b>	<b>3.223.982.038</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>17.946.063.287</b>	<b>16.510.063.240</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	3.140.987.611	3.509.696.414
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		498.875.646	(152.045.966)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>14.306.200.030</b>	<b>13.152.412.792</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	954	868

*Hưng*

Nguyễn Tiến Hưng  
Người lập biểu

*Trần Anh Dũng*

Trần Anh Dũng  
Kế toán trưởng



*Cao Trung Kiên*  
Cao Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.946.063.287	16.510.063.240
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.477.076.684	2.923.084.619
Các khoản dự phòng	03	(45.552.899)	(965.625)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.213.499.564)	(3.171.802.482)
Chi phí lãi vay	06	-	31.520.548
Tài sản cố định nhận biếu, tặng		(1.516.000.000)	(2.386.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.648.087.508	13.905.900.300
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09 10	(14.735.195.384) (49.899.434.441)	(4.361.879.950) 1.613.356.927
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	24.717.622.948	(12.623.889.203)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	3.267.986.142	(5.792.901.041)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(31.520.548)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.697.805.756)	(6.209.991.290)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.032.011.097)	(3.644.258.136)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(24.730.750.080)</b>	<b>(17.145.182.941)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(510.609.203)	(1.741.079.220)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	307.000.000	23.127.273
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.906.499.564	2.953.661.431
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>3.702.890.361</b>	<b>1.235.709.484</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	35.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(35.400.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.400.000.000)</b>	<b>(14.400.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(35.427.859.719)</b>	<b>(30.309.473.457)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>120.524.790.382</b>	<b>150.834.263.839</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>85.096.930.663</b>	<b>120.524.790.382</b>

*Hưng*

Nguyễn Tiến Hưng  
 Người lập biểu

*Trần Anh Dũng*

Trần Anh Dũng  
 Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên  
 Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc ("Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 6 tháng 7 năm 2018 (cấp lần đầu ngày 19 tháng 8 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102886450 ngày 19 tháng 8 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 74 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 76 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn tư, xơ, sợi dệt; Bán buôn, bán lẻ phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn, bán lẻ hóa chất được phép lưu hành (không bao gồm hóa chất thú y, hóa chất y tế và hóa chất bảo vệ thực vật); Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm); Tổ chức giới thiệu xúc tiến thương mại; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Bán buôn hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ loại lâm sản Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 15
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 4
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



*Thu*

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bản quyền trang web, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, bản quyền trang web được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước thể hiện số tiền thuê văn phòng cho nhiều kỳ đã được thanh toán cho bên cho thuê. Tiền thuê văn phòng, thuê kho được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	234.224.296	194.434.988
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.878.179.438	12.234.526.040
Tương đương tiền (*)	<u>68.984.526.929</u>	<u>108.095.829.354</u>
	<b><u>85.096.930.663</u></b>	<b><u>120.524.790.382</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng đến dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,2%/năm.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.905.034.047	3.706.484.261
Công ty TNHH Văn Hường	2.674.705.126	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Tổng hợp Thanh Sơn	3.203.860	12.507.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thiệu Yên Thanh Hoá	37.313.832	33.630.663
- Các khoản phải thu khách hàng khác	228.387.480	73.392.616
	<b><u>7.848.644.345</u></b>	<b><u>3.826.014.540</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)</b>	<b><u>4.905.034.047</u></b>	<b><u>3.706.484.261</u></b>



*Handwritten signature*

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.751.995.774	12.779.211.913
Các nhà cung cấp khác	28.738.200	7.025.000
	<b>23.780.733.974</b>	<b>12.786.236.913</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b> (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	<b>23.751.995.774</b>	<b>12.779.211.913</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	144.697.376	418.721.651
- Phải thu cán bộ nhân viên	4.324.850	10.912.057
- Phải thu khác	52.000.000	40.320.000
	<b>201.022.226</b>	<b>469.953.708</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Ký cược, Ký quỹ dài hạn	70.374.000	83.374.000
	<b>70.374.000</b>	<b>83.374.000</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.150.499.855	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	82.807.561	-	14.393.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	188.625.250	-
Hàng hoá	50.073.869.382	-	5.204.723.507	(45.552.899)
	<b>55.307.176.798</b>	<b>-</b>	<b>5.407.742.357</b>	<b>(45.552.899)</b>

Trong năm, Công ty đã bán thanh lý hàng kém phẩm chất và thực hiện hoàn nhập dự phòng với số tiền là 45.552.899 VND.



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Nhà xưởng và vật kiến trúc</u> VND	<u>Máy móc và thiết bị</u> VND	<u>Thiết bị văn phòng</u> VND	<u>Phương tiện vận tải</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	28.077.312.198	128.128.000	1.914.537.815	8.097.822.837	543.293.200	38.761.094.050
Tăng do mua sắm	-	-	212.315.400	298.293.803	-	510.609.203
Tăng do nhận biếu, tặng	-	-	-	1.516.000.000	-	1.516.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(689.117.173)	-	(689.117.173)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.077.312.198</b>	<b>128.128.000</b>	<b>2.126.853.215</b>	<b>9.222.999.467</b>	<b>543.293.200</b>	<b>40.098.586.080</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	14.248.288.427	64.064.002	1.737.023.222	3.351.554.849	441.704.813	19.842.635.313
Khấu hao trong năm	1.975.574.824	32.032.000	127.233.337	1.217.888.136	101.588.387	3.454.316.684
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(689.117.173)	-	(689.117.173)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.223.863.251</b>	<b>96.096.002</b>	<b>1.864.256.559</b>	<b>3.880.325.812</b>	<b>543.293.200</b>	<b>22.607.834.824</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>13.829.023.771</b>	<b>64.063.998</b>	<b>177.514.593</b>	<b>4.746.267.988</b>	<b>101.588.387</b>	<b>18.918.458.737</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.853.448.947</b>	<b>32.031.998</b>	<b>262.596.656</b>	<b>5.342.673.655</b>	<b>-</b>	<b>17.490.751.256</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.087.770.123 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.020.652.596 đồng).

th

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Tiền thuê văn phòng, thuê kho	3.858.339.451	6.434.879.593
- Các khoản khác	1.392.510.359	1.995.755.393
	<b><u>5.250.849.810</u></b>	<b><u>8.430.634.986</u></b>

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Chi phí trích trước</u> <u>chưa có hóa đơn</u> VND	<u>Chiết khấu</u> <u>thương mại</u> <u>tạm tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>667.260.979</b>	<b>1.114.227.250</b>	<b>1.781.488.229</b>
Hoàn nhập thu nhập thuế thu nhập hoãn lại năm trước	(667.260.979)	(1.114.227.250)	(1.781.488.229)
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong năm	728.985.083	553.627.500	1.282.612.583
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>728.985.083</u></b>	<b><u>553.627.500</u></b>	<b><u>1.282.612.583</u></b>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Việt Mỹ	1.300.336.380	1.300.336.380	-	-
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	1.290.000.000	1.290.000.000	481.348.100	481.348.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.376.710.189	5.376.710.189	6.299.384.722	6.299.384.722
	<b><u>7.967.046.569</u></b>	<b><u>7.967.046.569</u></b>	<b><u>6.780.732.822</u></b>	<b><u>6.780.732.822</u></b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)</b>	<b>288.078.000</b>	<b>288.078.000</b>	<b>64.644.260</b>	<b>64.644.260</b>
	<b><u>288.078.000</u></b>	<b><u>288.078.000</u></b>	<b><u>64.644.260</u></b>	<b><u>64.644.260</u></b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	828.478.524	3.559.164.146	3.526.284.280	795.598.658
	<b>828.478.524</b>	<b>3.559.164.146</b>	<b>3.526.284.280</b>	<b>795.598.658</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	104.944.035	1.256.367.271	1.116.656.456	244.654.850
Thuế GTGT hàng bán	222.419.186	3.106.128.716	3.083.339.963	245.207.939
	<b>327.363.221</b>	<b>4.362.495.987</b>	<b>4.199.996.419</b>	<b>489.862.789</b>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cán bộ công nhân viên Công ty	3.268.559.173	3.250.622.593
Các khoản phải trả khác	376.366.240	85.682.300
	<b>3.644.925.413</b>	<b>3.336.304.893</b>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.806.250.000	2.500.000.000
Chiết khấu thương mại	2.768.137.500	5.571.136.250
Kinh phí công đoàn	66.807.907	63.389.672
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	100.371.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	422.738.640	341.085.310
	<b>7.063.934.047</b>	<b>8.575.982.791</b>

Y  
UHAN  
TE  
M  
HA

th

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>24.806.896.298</b>	<b>154.839.565.878</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	13.152.412.792	13.152.412.792
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.653.770.219)	(2.653.770.219)
Chia cổ tức	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>20.905.538.871</b>	<b>150.938.208.451</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>20.905.538.871</b>	<b>150.938.208.451</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	14.306.200.030	14.306.200.030
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(2.967.481.286)	(2.967.481.286)
Giảm khác	-	-	(418.176.535)	(418.176.535)
Chia cổ tức (i)	-	-	(14.400.000.000)	(14.400.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>10.032.669.580</b>	<b>17.426.081.080</b>	<b>147.458.750.660</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2018, cổ tức năm 2017 được Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt là 14.400.000.000 đồng. Số cổ tức trên đã được Công ty thanh toán hết bằng tiền trong năm 2018. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 với số tiền là 106.241.279 đồng, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.861.240.007 đồng tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102886450 thay đổi lần thứ 10 ngày 6 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	90.000.000.000	75%	90.000.000.000	90.000.000.000
Các cổ đông khác	30.000.000.000	25%	12.000.000.000	12.000.000.000
	<b>120.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 18 và 19.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, vì vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu Ure Phú Mỹ	1.192.449.235.000	932.487.887.500
Doanh thu hàng hóa khác	314.757.142.750	332.968.260.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.460.109.418	24.680.610.046
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>1.533.666.487.168</u></b>	<b><u>1.290.136.758.296</u></b>
Chiết khấu thương mại	(15.234.382.550)	(19.979.382.962)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.518.432.104.618</u></b>	<b><u>1.270.157.375.334</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)</b>	<b><u>25.242.425.791</u></b>	<b><u>38.038.122.239</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn Ure Phú Mỹ	1.141.551.828.555	872.971.849.539
Giá vốn hàng hóa khác	287.511.494.941	309.434.693.789
Giá vốn cung cấp dịch vụ	26.412.345.347	22.970.325.349
	<b><u>1.455.475.668.843</u></b>	<b><u>1.205.376.868.677</u></b>

**20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<b>VND</b>	<b>(Phân loại lại) VND</b>
Chi phí nhân công	25.443.031.493	22.899.337.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.477.076.684	2.923.084.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.782.578.825	47.106.084.435
Chi phí khác bằng tiền	11.969.173.091	3.512.384.455
	<b><u>74.671.860.093</u></b>	<b><u>76.440.890.831</u></b>

*Hbu*

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi ngân hàng.

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.381.834.043	14.568.391.335
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	534.000.390	1.079.256.934
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.941.561.068	2.520.554.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.174.722.184	11.419.584.467
Chi phí bằng tiền khác	10.368.190.444	9.370.330.363
	<b>38.400.308.129</b>	<b>38.958.117.819</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	9.061.197.450	8.330.945.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.460.234.143	5.774.284.040
Chi phí khác	1.602.497.873	1.548.232.270
	<b>16.123.929.466</b>	<b>15.653.462.297</b>

**23. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tài sản được biếu tặng	5.158.025.280	2.386.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	322.454.545	23.127.273
Thu nhập khác	128.226.750	814.854.765
	<b>5.608.706.575</b>	<b>3.223.982.038</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17.946.063.287</b>	<b>16.510.063.240</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	253.253.000	278.189.000
Chi phí chiết khấu và chi phí trích trước	6.413.062.913	8.907.441.143
Trừ: Thu nhập không tính thuế		-
Chi phí chiết khấu tạm tính và chi phí trích trước năm trước đã đủ điều kiện ghi nhận năm nay	8.907.441.143	8.147.211.315
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.704.938.057</b>	<b>17.548.482.068</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.140.987.611</b>	<b>3.509.696.414</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước bổ sung	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.140.987.611</b>	<b>3.509.696.414</b>



Handwritten signature or mark.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.306.200.030</b>	<b>13.152.412.792</b>
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(2.861.240.007)	(2.736.723.838)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.444.960.023</b>	<b>10.415.688.954</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>954</b>	<b>868</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia lợi nhuận sau thuế 2017 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2018, cụ thể như sau:

	Số năm trước trình bày lại	Số năm trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>13.152.412.792</b>	<b>13.152.412.792</b>
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(2.736.723.838)	(2.630.482.559)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>10.415.688.954</b>	<b>10.521.930.233</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	12.000.000	12.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>868</b>	<b>877</b>

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.494.700.142	1.247.350.071

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.494.700.142	2.494.700.142

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 608 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực wc và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 295.425 VND/m2/năm, 170.437 VND/m2/năm và 200.000 VND/m2/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ 01 tháng 7 năm 2017.

500 -  
3 TY  
M HUU H  
ITTE  
NAM  
- TP. Y

th

**27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:**

	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>25.242.425.791</b>	<b>38.038.122.239</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	24.387.137.391	21.847.213.809
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	855.288.400	16.190.908.430
<b>Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp</b>	<b>1.533.036.213.750</b>	<b>1.184.067.911.769</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.533.036.213.750	1.183.230.061.769
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	-	837.850.000

**Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty**

	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lương và các khoản phúc lợi khác	4.226.226.413	3.502.296.855

th

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:


	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>4.905.034.047</b>	<b>3.706.484.261</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	4.905.034.047	3.706.484.261
<b>Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>23.751.995.774</b>	<b>12.779.211.913</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	23.751.995.774	12.779.211.913
<b>Phải thu khác</b>	-	<b>40.320.000</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	40.320.000
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>288.078.000</b>	<b>64.644.260</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	288.078.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	64.644.260
<b>Các khoản người mua trả tiền trước</b>	-	<b>11.149.600</b>
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	11.149.600



Nguyễn Tiến Hưng  
Người lập biểu



Trần Anh Dũng  
Kế toán trưởng



Cao Trung Kiên  
Giám đốc

Ngày 01 tháng 3 năm 2019